

Số: 223 /ĐA-UBND

Trung Sơn, ngày 27 tháng 6 năm 2022

**ĐỀ ÁN
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG XÃ TRUNG SƠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

**Phần thứ nhất
SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

I. Sự cần thiết xây dựng Đề án.

Chương trình giảm nghèo bền vững là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta, nhằm cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của hộ nghèo, cận nghèo.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã đã đạt được những kết quả quan trọng. Tỷ lệ hộ nghèo từ 56,21%; năm 2016 giảm xuống còn 34,85% năm 2020. Tuy nhiên, kết quả công tác giảm nghèo chưa thật sự bền vững.

Thực hiện Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định mức chuẩn nghèo mới giai đoạn 2021 – 2025. Theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 29/12/2021, trên địa bàn xã có 623 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 68,09%.

Chương trình giảm nghèo bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới là một trong hai chương trình trọng điểm của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã lần thứ I, nhiệm kỳ 2020 - 2025. Để kịp thời triển khai Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện, góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, có việc làm ổn định, tăng thu nhập của người dân thì việc xây dựng Đề án Giảm nghèo bền vững xã Trung Sơn giai đoạn 2021- 2025 là rất cần thiết.

II. Cơ sở pháp lý và căn cứ để xây dựng Đề án.

- Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

- Nghị định 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 90/ QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025,

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-TU ngày 03 tháng 10 năm 2021 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về giảm nghèo giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XI, kỳ họp thứ 12 về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2020 - 2025.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Trung Sơn lần thứ I, nhiệm kỳ 2020- 2025;

- Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 05 tháng 03 năm 2021 của Hội đồng nhân dân xã khóa I, kỳ họp thứ IV nhiệm kỳ 2016 – 2021 về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 – 2025;

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG VÀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO

GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. Kết quả thực hiện Đề án

Mặc dù có rất nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh thường xuyên xảy ra, nhưng nhờ sự lãnh chỉ đạo, vào cuộc của cả hệ thống chính trị. Công tác giảm nghèo đạt được nhiều kết quả quan trọng, đạt yêu cầu đề ra. Kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư, nhất là về giao thông, thủy lợi... góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; tỷ lệ hộ nghèo giảm dần qua từng năm, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt. Các chỉ tiêu hoàn thành cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu giảm nghèo theo Nghị quyết đề ra.

Căn cứ vào kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 đã được UBND huyện phê duyệt với kết quả như sau:

- Cuối năm 2016 có 466 hộ nghèo, chiếm 56,21%; Hộ cận nghèo 0 hộ chiếm 0%;

- Cuối năm 2017 hộ nghèo 422 hộ chiếm 50,11%; Hộ cận nghèo 112 hộ chiếm 13,30%.

- Cuối năm 2018 hộ nghèo 391 hộ chiếm 45,04%; Hộ cận nghèo 143 hộ chiếm 16,47%;

- Cuối năm 2019 hộ nghèo 361 hộ chiếm 40,74%; Hộ cận nghèo 162 hộ chiếm 18,28%;

- Cuối năm 2020 hộ nghèo 320 hộ chiếm 34,85%; Hộ cận nghèo 190 hộ chiếm 20,69%;

Như vậy, hộ nghèo giảm trong 05 năm là 146 hộ, tương ứng giảm 21,36%. Bình quân mỗi năm giảm 4,27%.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (chương trình 135).

Chương trình 135 giai đoạn 2016 - 2020 được hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn xã như sau.

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng.

** Hợp phần đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng qua các năm như sau:*

Stt	Năm	Số tiền	Nguồn đầu tư	Hạng mục đầu tư	Ghi chú
1	2016	1,970,000,000	Nguồn chương trình MTQG GNBV 1,970,000,000đ	Đường nông thôn A Niêng và mô hình chăn nuôi dê sinh sản	xây dựng đường nông thôn A Niêng với tổng chiều dài: 819,42m; tuyến 1: 542,08m, tuyến 2: 277,34m
2	2017	2,320,000,000	Nguồn chương trình MTQG GNBV: 2.320.000.000đ	Đường cấp phối vào khu sản xuất vào khu sản xuất và mô hình nuôi bò sinh sản	xây dựng đường cấp phối vào khu sản xuất thôn Lê Triêng 1, chiều dài 362,36m, với đầu tư 1.300tr
3	2018	2,400,000,000	Nguồn chương trình MTQG GNBV: 2,400,000,000đ	Đường nông thôn Lê Triêng 1, đường nội đồng thôn A Niêng và mô hình chăn nuôi bò	Xây dựng đường nông thôn thôn Lê Triêng 1, dài 413m, kinh phí 1.000tr; đường nội đồng thôn A Niêng với chiều dài 400m, kinh phí thực hiện 1.000tr
4	2019	400,000,000	Nguồn chương trình MTQG GNBV: 400,000,000đ	Mô hình chăn nuôi bò	Quy mô: 12 con
5	2020	5,796,000,000	Nguồn chương trình MTQG	Đường sản xuất, đường	- Đường trục thôn Lê Triêng – A Niêng 1

			GNBV và nông thôn mới: 5,796,000,000	nông thôn, đường nội đồng và mô hình nuôi bò sinh sản	Hồng Trung (Từ nhà Quỳnh Nghi đến Hồ Văn Hồng) - Đường trục thôn Đụt – Lê Triêng 2 Hong Trung (Từ nhà Phạm Thái Việt đến Hồ Văn Biên) - Đường sản xuất từ nhà Quỳnh Bấy đến khu sản xuất Ta Hùng - Hệ thống thủy lợi - Đường sản xuất Ta Ay - Đường nội đồng A Đeeng ParLieng 1 và A Đeeng ParLieng 2
--	--	--	---	---	---

(Nguồn: Công chức Địa chính – Nông Nghiệp – Môi trường xã).

Chương trình đã đem lại hiệu quả thiết thực, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện; công tác giáo dục, đào tạo có tiến bộ; trình độ, năng lực cán bộ xã, thôn từng bước có nâng lên; sản xuất nông, lâm nghiệp có chuyển biến theo hướng kinh tế hàng hóa. Những tác động của Chương trình đã góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo trên toàn xã.

3. Hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo, cận nghèo tiếp cận các nhóm dịch vụ xã hội cơ bản:

3.1. Về Giáo dục và Đào tạo:

Hộ nghèo có trẻ em trong độ tuổi 06 đến 14 tuổi được đi học đến trường năm 2016 có: 281/281 hộ chiếm 100%, đến cuối năm 2020 có 279/279 hộ đạt 100%.

3.2. Về Bảo hiểm Y tế.

Một trong những vấn đề được quan tâm đối với xã đặc biệt khó khăn, trong 5 năm qua, toàn xã đã có trên 12.500 lượt hộ người nghèo, người dân tộc thiểu số được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí.

3.3. Chính sách hỗ trợ nhà ở.

Thực hiện Chính sách hỗ trợ hộ nghèo Quyết định 33/QĐ-TTg hỗ trợ 775 triệu đồng, giải quyết được 31 hộ, đạt 68,88%; còn lại 14 không thực hiện, nguyên nhân: Có hộ trùng danh sách Quyết định số 22, 48 hoặc tổ chức khác hỗ trợ. Ngoài ra, cũng có nguyên nhân do người dân có điều kiện gia đình khó khăn không đủ khả năng trả nợ nên không giám vay.

3.4. Về nước sạch

Đầu năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo thiếu nước sạch trên địa bàn có 19 hộ chiếm 4,29% có nước sạch hợp vệ sinh, qua 5 năm với sự đầu tư từ nhà nước và các nguồn hỗ trợ khác. Đến nay không có số hộ nghèo thiếu nước sạch hợp vệ sinh chiếm 0%, giảm 4,29%, đa số người dân đều sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh.

3.5. Hộ nghèo sử dụng dịch vụ viễn thông:

Năm 2016 có: 440/466 hộ nghèo sử dụng dịch vụ viễn thông chiếm 94,42%. Đến cuối năm 2021 hộ nghèo sử dụng dịch vụ viễn thông có 556/623 đạt 90,85%

3.6. Hộ nghèo có thiết bị phục vụ tiếp cận thông tin:

Hộ nghèo có thiết bị phục vụ tiếp cận thông tin: 100% hộ nghèo có thiết bị phục vụ tiếp cận thông tin.

3.7. Hỗ trợ tiền điện.

Chế độ hỗ trợ cho hộ nghèo thực hiện theo Quyết định của Bộ Công thương về giá bán điện, hàng quý, bộ phận chuyên môn chủ động đề xuất cấp trên duyệt hồ sơ và giải quyết kịp thời cho đối tượng. Trong 5 năm qua có: 1,657 lượt hộ nghèo được hỗ trợ tiền điện với số tiền 1,162,112,000

3.8 Chính sách tín dụng ưu đãi:

Chương trình vay hộ nghèo luôn được đáp ứng, Ngân hàng chính sách xã hội uỷ thác cho các tổ, hội triển khai ở 5 thôn, đảm bảo hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo có nhu cầu vay để phát triển sản xuất đều được đáp ứng. Chương trình vay tín dụng 2016-2020, toàn xã có tổng số dư nợ là 34,98 tỷ đồng/17 tổ/758 hội viên (Tăng 1,52 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021), trong đó hội phụ nữ 16,93 tỷ đồng/368 hội viên/8 tổ; hội nông dân 12,27 tỷ đồng/272 hội viên/6 tổ; hội cựu chiến binh 3,82 tỷ đồng/77 hội viên/2 tổ; đoàn thanh niên 1,96 tỷ đồng/41 hội viên/1 tổ.

4. Dạy nghề cho lao động và tạo việc làm.

Thực hiện lồng ghép từ chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ các chương trình dự án, đề án. Trong 5 năm đã đào tạo 143 học viên, kinh phí 309.290.000 đồng.

Trong 05 năm đã tạo việc làm và tư vấn đi làm việc là hơn 100 người, trong đó: các khu công nghiệp, chế xuất là 97 người và đưa lao động đi làm việc nước ngoài 03 lao động.

5. Hỗ trợ về pháp lý.

Trong 5 năm qua đã phối hợp với Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế, triển khai Tuyên truyền phổ biến pháp luật cho người nghèo với hơn 1,500 lượt người tham gia.

6. Các chương trình lồng ghép (chương trình đỡ đầu hộ nghèo từ các sở, ban ngành)

Chương trình trợ giúp đỡ hộ nghèo theo Kế hoạch số 16/UBND-KH của UBND tỉnh phân công các cơ quan cấp tỉnh và Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 20/02/2017 về Phân công các cơ quan, đơn vị, đoàn thể, trường học giúp đỡ các xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 25% giai đoạn 2017 – 2020. Qua 3 năm đã nhận được sự hỗ trợ từ đơn vị đỡ đầu cấp tỉnh, huyện với tổng giá trị tiền là 1.048.250đ hỗ trợ cho các hộ nghèo.

II. Những hạn chế và nguyên nhân.

1. Hạn chế.

- Tỷ lệ hộ nghèo tuy giảm mạnh đạt trên 4%/năm nhưng hộ cận nghèo tăng, có nguy cơ tái nghèo trở lại.

- Việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất của bà con còn chậm nên hiệu quả kinh tế chưa cao.

- Chương trình thực hiện Kế hoạch số 16/UBND-KH của UBND tỉnh và Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 20/02/2017 về Phân công các cơ quan, đơn vị, đoàn thể, trường học giúp đỡ các xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 25% giai đoạn 2017 – 2020 của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, cấp huyện trợ giúp cho xã tuy có tích cực nhưng còn mang tính nghĩa vụ, chưa thể hiện và tận tâm tận lực với hộ nghèo chủ yếu hỗ trợ từ quà, không mang tính bền vững cao. Việc sơ, tổng kết đánh giá hiệu quả thực hiện, rút kinh nghiệm của các đơn vị, tổ chức và người dân chưa được thường xuyên.

2. Nguyên nhân

*** Nguyên nhân chủ quan**

- Vai trò của Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình giảm nghèo trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý điều hành, tham mưu hướng dẫn, tuyên truyền và tổ chức thực hiện chương trình giảm nghèo ở các ban ngành, đoàn thể chưa kịp thời, thiếu đồng bộ.

- Trong chỉ đạo thực hiện chương trình, một số thành viên Ban chỉ đạo chưa thể hiện hết trách nhiệm được phân công. Trình độ, năng lực một số cán bộ xã, thôn còn hạn chế, lúng túng trong việc tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, dự án.

- Chưa có biện pháp cụ thể để động viên, khuyến khích người dân chủ động, tự vươn lên thoát nghèo; một số ít người dân chưa chịu khó làm ăn, chưa có ý chí tìm tòi học hỏi phương thức làm ăn mới, còn thờ ơ trong phối hợp thực hiện, chưa có ý thức vươn lên thoát nghèo, còn trông chờ, ỷ lại để hưởng chế độ chính sách.

- Phong tục, tập quán như cưới hỏi, ma chay cũng làm ảnh hưởng đến đời sống cho các gia đình đã khó khăn càng khó khăn hơn.

*** Nguyên nhân khách quan**

- Dịch bệnh liên tục xảy ra làm chết gia súc, gia cầm của các hộ dân, diễn biến tình hình về thời tiết ngày càng phức tạp, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn.

- Định mức vốn đầu tư cho hộ nghèo thuộc Chương trình 135 về hợp phần sản xuất hàng năm còn thấp.

- Công tác phê duyệt vốn các chương trình, dự án chậm, không phù hợp tình hình thực tế của địa phương, như điều kiện khí hậu thời tiết, mùa vụ cho nên kết quả tổ chức thực hiện các hạng mục dự án cuối năm không đạt như mong muốn.

- Nguồn lực cho chương trình giảm nghèo còn phân tán, khó khăn trong triển khai sử dụng nguồn vốn.

- Thiếu trình độ tiếp thu về khoa học kỹ thuật; Thiếu vốn sản xuất.

- Chương trình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo tuy đã tác động tích cực trong việc cải thiện chất lượng nhà ở của hộ nghèo nhưng mức độ hỗ trợ không thể đáp ứng nhu cầu của hộ gia đình vì số hộ nghèo thiếu nhà ở quá lớn, diện tích xây dựng nhà ở đã được hỗ trợ trong các chương trình bình quân dưới 8m²/đầu người.

Phần thứ ba

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. Dự báo tình hình

1. Thuận lợi

Có sự đầu tư, hỗ trợ theo Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, Quyết định số 1719/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới; nguồn vốn tín dụng cho người nghèo.

Chương trình giảm nghèo ngày càng được các cấp ủy Đảng, Chính quyền, Mặt trận và Tổ chức đoàn thể các cấp quan tâm và tập trung chỉ đạo.

Giai đoạn 2016-2020 thực hiện chương trình giảm nghèo, các cấp các ngành đã thu được nhiều kinh nghiệm về cơ chế, chính sách, quản lý điều hành, huy động nguồn lực và chỉ đạo thực hiện. Cơ chế chính sách không chỉ dừng lại ở hộ nghèo mà còn mở rộng ra hộ cận nghèo, tận dụng các cơ hội và sử dụng hiệu quả sự hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng để giảm tình trạng tái nghèo.

Hệ thống tổ chức cán bộ làm công tác giảm nghèo ở các cấp ngày càng được củng cố và nâng cao chất lượng về trình độ nghiệp vụ, đặc biệt ở thôn, bản về tinh thần và thái độ phục vụ nhân dân và trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ.

2. Khó khăn, thách thức

Dịch bệnh Covid-19 đang còn diễn biến hết sức phức tạp, tác động rất lớn đến kinh tế và đời sống của người dân.

Địa hình đồi dốc phức tạp, tác động của biến đổi khí hậu, nguy cơ thiên tai dịch bệnh luôn tiềm ẩn, có thể xảy ra bất cứ khi nào, tác động trực tiếp đến đời sống nhân dân.

Cơ sở hạ tầng chưa được hoàn chỉnh, nhất là các công trình phục vụ sản xuất, người lao động hộ nghèo chưa có công việc thu nhập cao và ổn định.

Đa số hộ nghèo nắm bắt kiến thức khoa học kỹ thuật chậm, nhiều hộ còn lưu giữ phương thức canh tác cũ, năng suất lao động thấp. Thu nhập người nghèo chỉ đáp ứng tối thiểu nhu cầu cuộc sống, không đủ tích lũy để dự phòng ốm đau, mất việc làm ... Luôn tiềm ẩn nguy cơ tái nghèo trở lại.

Chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025 đang được chính phủ điều chỉnh, theo kết quả rà soát tỷ lệ hộ nghèo đầu giai đoạn 2021 trên địa bàn xã là 623 hộ chiếm 68,09% và có 154 hộ cận nghèo chiếm 16,83%.

Các chỉ tiêu thiếu hụt của các hộ nghèo, cận nghèo rất lớn, được tổng hợp theo báo cáo qua điều tra như sau: *(Kèm theo phụ lục số 5,6,7,8,9)*

Xuất phát từ những thuận lợi, khó khăn thách thức dự báo nêu trên, yêu cầu đặt ra cho Đảng bộ, chính quyền địa phương phải có những chính sách đặc thù riêng, nhằm tạo điều kiện cho hộ nghèo, cận nghèo có điều kiện để phát triển sản xuất, tăng thu nhập, từng bước vươn lên thoát nghèo. Từng bước ổn định đời sống, việc làm ổn định, góp phần giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn xã, tạo sự chuyên biến mạnh mẽ trong công tác giảm nghèo bền vững. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2022- 2025 trên địa bàn xã cụ thể như sau:

II. Mục tiêu, chỉ tiêu

1. Mục tiêu

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; hạn chế tái nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân. Tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản về: Y tế, Giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

2. Chỉ tiêu cụ thể

2.1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân trên 10%/năm, cả giai đoạn giảm 53,11% (Hộ nghèo từ 68,09% giảm xuống còn 14,97% cuối năm 2025). Trong đó năm 2022 giảm 14,75%

2.2. Thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo tăng lên 1,5 đến 2 lần so với năm 2020.

2.3. Đảm bảo 100% hộ nghèo, cận nghèo, hộ thoát nghèo có nhu cầu vay vốn sản xuất đủ điều kiện đều được đáp ứng

2.4. Các mục tiêu hộ nghèo nâng cao mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản phân đầu đến cuối năm 2025 cụ thể như sau:

- 100% số lao động hộ nghèo, cận nghèo có nhu cầu đào tạo được đào tạo nghề và tạo việc làm trong và ngoài tỉnh, đi làm việc nước ngoài.
- 100% người nghèo, cận nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế;
- 100% hộ nghèo sử dụng dịch vụ viễn thông;
- 100% hộ nghèo có thiết bị phục vụ tiếp cận thông tin.
- 90% hộ nghèo có hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh;
- 70% hộ nghèo có người từ 15 đến dưới 30 tuổi, tốt nghiệp THPT;
- 70% hộ nghèo có nhà ở đảm bảo chất lượng;
- 50% hộ nghèo đảm bảo về diện tích nhà ở.

III. Nhiệm vụ và giải pháp

Để thực hiện tốt các mục tiêu, chỉ tiêu của Đề án nhằm góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Trung Sơn lần thứ I, nhiệm kỳ 2020-2025. Nghị quyết của HĐND xã về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 - 2025, UBND xã đề ra các nhiệm vụ và giải pháp như sau:

1. Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng.

Tăng cường hơn nữa vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội trong việc tổ chức, triển khai thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững. Cùng cố, kiện toàn, phát huy đúng mức vai trò, trách nhiệm của Ban Chỉ đạo giảm nghèo bền vững các cấp. Tạo điều kiện thuận lợi để tăng cường sự tham gia của người dân về các hoạt động của Chương trình, bảo đảm tính công khai, dân chủ minh bạch và tính trách nhiệm trong suốt quá trình thực hiện Chương trình.

2. Đẩy mạnh công tác truyền thông, tư vấn.

Hỗ trợ người nghèo tiếp cận thông tin, đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống loa phát thanh ở các thôn, đảm bảo 100% các hộ nghèo nghe nhìn được các chương trình truyền thanh, tạo điều kiện để người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận với các dịch vụ thông tin;

Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện đa dạng các hình thức truyền thông phù hợp với tình hình thực tế và mục tiêu của chương trình giảm nghèo đa chiều gắn với xây dựng nông thôn mới.

Lưu trữ, bảo quản, sử dụng cơ sở dữ liệu về giảm nghèo để người nghèo có thông tin về chủ trương, chính sách, các dự án của Chương trình giảm nghèo.

Tiếp tục đưa chương trình văn hóa thông tin lưu động về cơ sở, đa dạng hóa các hoạt động thông tin, tuyên truyền để người nghèo được tiếp cận với các hoạt động văn hóa; phổ biến các gương thoát nghèo điển hình, mô hình giảm nghèo có hiệu quả.

Những hộ có sức lao động, không ốm đau, chưa có ý thức vươn lên làm giàu, thì tiếp tục tuyên truyền vận động họ tự lực vươn lên, tránh tư tưởng ỷ lại, lợi dụng chính sách, không muốn vươn lên thoát nghèo, trông chờ vào cộng đồng và hỗ trợ của nhà nước.

Hộ gia đình chỉ có người cao tuổi, có con đời sống kinh tế khá, giàu có, nhưng không muốn ở chung, muốn tách hộ cho người cao tuổi ra ở riêng để lợi dụng, thụ hưởng chính sách của Nhà nước. Những hộ này các ban ngành đoàn thể tuyên truyền vận động, giải thích và không đưa vào hộ nghèo.

Tuyên truyền bà con chi tiêu hợp lý, có tích lũy dự phòng.

3. Đào tạo nghề và tạo việc làm cho hộ nghèo.

Định hướng cho lao động tham gia học nghề, phối kết hợp với trường Cao đẳng du lịch Huế mở lớp đào tạo nghề Hướng dẫn viên cho lao động các thôn để tham gia quảng bá du lịch xã nhà. Đi làm việc cho các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh. Đưa các mô hình nông nghiệp, lâm nghiệp, làm ăn có hiệu quả cho các hộ học tập, nhân rộng trên địa bàn xã.

Vận động mỗi hộ nghèo có lao động trong độ tuổi thanh niên tham gia học nghề và đi làm các khu công nghiệp ngoài tỉnh. Mỗi ban ngành đoàn thể vận động 01 năm có 01 lao động đi làm việc nước ngoài.

4. Điều tra, xác định loại hộ nghèo để đào tạo nghề và việc làm.

Phân loại hộ nghèo thành nhiều nhóm nghèo theo độ tuổi, đúng đối tượng, đúng nguyên nhân mới có hiệu quả. Tránh tình trạng đầu tư tràn lan, hiệu quả kém, hộ nghèo vẫn không thoát nghèo.

- Nhóm thuộc Bảo trợ xã hội: *(gồm Người già, tàn tật, không có lao động, chỉ hỗ trợ chế độ chính sách không hỗ trợ sản xuất)*

- Nhóm có sức lao động, độ tuổi từ 20-35 tuổi,

Có tư liệu, đất đai, có sức lao động, có trình độ THCS thì đào tạo cho học nghề, cho vay vốn để mở các trang trại nhỏ phát triển chăn nuôi, trồng rừng.

Số lao động có sức lao động, có trình độ THPT không có đất đai, tuyên truyền học nghề, tư vấn việc làm và giới thiệu đi làm việc các khu chế xuất công nghiệp phía Nam và trong tỉnh, tham gia đi làm việc ở nước ngoài, đây là một trong những giải pháp hiệu quả nhất cho công tác giảm nghèo.

- Nhóm có sức lao động, độ tuổi từ 36-50 tuổi.

Số lao động nay hầu hết có đất đai, sản xuất, nhưng thiếu kiến thức, thiếu vốn làm ăn, do đó cần tổ chức tập huấn KHKT cho lao động, hỗ trợ phát triển sản xuất, mô hình chăn nuôi, trồng trọt các mô hình có hiệu quả áp dụng vào sản xuất.

Cho vay vốn để đầu tư sản xuất theo các kênh của Hội Nông dân, Hội Phụ Nữ, Đoàn Thanh niên, Cựu chiến binh....

5. Tập trung nguồn lực thực hiện và sự giúp đỡ của các tổ chức, cá nhân.

Thực hiện tốt chính sách trợ giúp nhóm đối tượng bảo trợ xã hội, giải quyết trợ cấp, hỗ trợ việc làm. Thực hiện tốt chính sách này nhằm giúp các đối tượng yếu thế giảm bớt khó khăn, ổn định cuộc sống, có cơ hội để hòa nhập cộng đồng, đồng thời hỗ trợ đối tượng có điều kiện tốt để vươn lên thoát nghèo

Tiếp tục đề xuất các cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện đỡ đầu các xã, các hộ nghèo. Xã hội hoá công tác giảm nghèo, vận động các doanh nghiệp ở trong tỉnh, các sở ban ngành cấp tỉnh, các tổ chức quyên góp, ủng hộ xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương, nhà tiêu hợp vệ sinh cho hộ nghèo, giúp đỡ các thôn nghèo có tỷ lệ trên 25% bằng hình thức hỗ trợ giống bò sinh sản.

6. Hỗ trợ kịp thời các chính sách cho không, hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo, cận nghèo của Chính phủ trên các lĩnh vực:

6.1. Về giáo dục và đào tạo.

Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách ưu đãi về giáo dục đối với học sinh, sinh viên thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Chính phủ. Khuyến khích và có cơ chế hỗ trợ người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số tích cực đến trường học tập, nâng cao trình độ. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa giáo viên, góp phần nâng cao chất lượng dạy học.

Thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH, quy định trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo được hưởng chế độ và các văn bản của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ kinh phí học tập cho học sinh đồng bào, hộ nghèo, cận nghèo vùng miền núi.

6.2. Về y tế

Phối hợp với BHXH huyện cấp đầy đủ thẻ BHYT cho người nghèo và cận nghèo, đối tượng thoát nghèo theo Quyết định 75/QĐ-TTg

6.3. Về nhà ở

Tiếp tục thực hiện Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở Quyết định 33/QĐ-TTg

6.4. Về nước sạch và vệ sinh môi trường

Vận động nhân dân xây dựng hồ xí, nhà tiêu, cải tạo chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh. Tuyên truyền, vận động, nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ cảnh quan, môi trường và sức khỏe, đồng thời thực hiện đồng bộ các biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa, xử lý ô nhiễm môi trường. Phấn đấu cuối 2025 có 100% hộ nghèo được dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh.

6.5. Hỗ trợ tiền điện.

Phối hợp với Phòng Lao động TBXH, Tài chính, đầu năm lập dự toán hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, rà soát các đối tượng yếu thế thuộc Bảo trợ xã hội. Bổ sung kịp thời các đối tượng Bảo trợ thuộc hộ nghèo mới. Chi trả trợ cấp kịp thời cho các đối tượng thụ hưởng.

7. Các chương trình hỗ trợ khác cho hộ nghèo.

7.1. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế

Hỗ trợ phát triển sản xuất: Tập huấn, chuyển giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật.

Hỗ trợ phát triển cho bà con các mô hình nuôi nuôi gà đồi, phát triển đàn bò và trồng rừng kinh tế.

7.2. Các chương trình lồng ghép

Thực hiện tốt các chính sách lồng ghép: Nông thôn mới, các chương trình từ vốn sự nghiệp nông nghiệp, phát triển Du lịch, khôi phục và phát triển nghề truyền thống gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững.... Dự án, như hợp phần sản xuất, trồng rừng, chăn nuôi... ưu tiên hỗ trợ cho hộ nghèo được hưởng các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề, tạo việc làm tăng thu nhập, chính sách, ưu đãi tín dụng, chính sách học bổng, chính sách BHYT...

7.4. Hỗ trợ người nghèo về pháp lý

Thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo theo Quyết định số 52/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2010 và Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ.

Phối hợp các ngành có liên quan tổ chức triển khai các Luật tới tận người dân nhất là Bộ Luật Lao động, Luật BHXH, luật BHYT và BHTN. Hàng năm phối hợp triển khai tuyên truyền nhiều kênh như: hội nghị và tư vấn cho lao động các hộ nghèo.

8. Giải pháp chống tái nghèo

Những hộ thoát nghèo, cần phải tiếp tục được quan tâm và hỗ trợ về thẻ BHYT, hỗ trợ phát triển chăn nuôi, trồng trọt và SXKD, được tham gia học tập chuyển giao KHKT áp dụng vào sản xuất kinh doanh. Được tham gia học nghề và vay vốn sản xuất; được thụ hưởng các chế độ chính sách của nhà nước trong các chương trình của Nhà nước về hỗ trợ đồng bào vùng khó khăn. Tuyên truyền vận động các hộ tích cực sản xuất, có ý thức tham gia chương trình giảm nghèo cùng cộng đồng thôn, xã, có trách nhiệm với địa phương trong chương trình mục tiêu giảm nghèo.

9. Nguồn vốn thực hiện Đề án: 16.687.220.000, bao gồm:

- Ngân sách Trung ương: 10.786.220.000 đồng;

- Nguồn vốn tín dụng : 5.901.000.000 đồng;

(Biểu 04 kèm theo)

Phần thứ tư

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Công chức VH-XH phụ trách Lao động - Thương binh và Xã hội

- Phối hợp với các ban, các ngành liên quan, tham mưu xây dựng kế hoạch cụ thể, chi tiết hàng năm, đảm bảo thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch.

- Phối hợp với trường Cao đẳng nghề Thừa Thiên Huế, mở các lớp đào tạo nghề cho lao động các thôn; đẩy mạnh tư vấn giới thiệu việc làm, hỗ trợ chuyển đổi nghề, định hướng xuất khẩu lao động cho các hộ nghèo, đặc biệt là các hộ nghèo do thiếu vốn, thiếu đất sản xuất.

- Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc các ban, ngành, thôn thực hiện có hiệu quả Đề án, Kế hoạch hàng năm và tổng hợp báo cáo theo quy định.

2. Công chức Kế toán ngân sách xã

Chủ trì, phối hợp với các ban, ngành tham mưu Ủy ban nhân dân xã cân đối, bố trí nguồn kinh phí hàng năm để thực hiện Kế hoạch; hướng dẫn, quản lý và quyết toán kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

3. Công chức Địa chính Nông nghiệp – Xây dựng – Môi trường

- Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế các chính sách đặc thù về xây dựng nông thôn mới;

- Đẩy mạnh chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người nghèo, tạo điều kiện, cơ hội cho người nghèo biết cách áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tạo ra sản phẩm để nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống;

- Tham mưu cho UBND xã, hướng dẫn thực hiện việc hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo

- Đảm bảo 100% các hộ gia đình tại các thôn có lưới điện quốc gia.

4. Các trường trên địa bàn

- Chủ trì, phối hợp với các ban, ngành liên quan tham mưu xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đẩy mạnh phát triển sự nghiệp giáo dục; thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ về giáo dục và đào tạo, công tác đầu tư cơ sở vật chất đối với trường, lớp.

- Tham mưu xây dựng cơ chế hỗ trợ người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số tích cực đến trường học tập, nâng cao trình độ.

5. Công chức Tư pháp - Hộ tịch

Tham mưu thực hiện có hiệu quả công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật cho người nghèo. Phối hợp với Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế, trợ giúp pháp lý cho các đối tượng yếu thế.

6. Công chức VH-XH phụ trách văn hóa thông tin.

- Tăng cường tuyên truyền về giảm nghèo bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới theo phương châm “dân làm, nhà nước hỗ trợ”; nêu gương các tập thể, cá nhân, đặc biệt là các hộ gia đình vươn lên thoát nghèo; các mô hình giảm nghèo sáng tạo, hiệu quả.

- Hướng dẫn các thôn thực hiện Phong trào “Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa”; ưu tiên hỗ trợ người nghèo tiếp cận các sản phẩm văn hóa, các chính sách cho hộ nghèo.

- Tham mưu phát triển du lịch để kích thích các dịch vụ đi kèm để tạo việc làm tăng thu nhập cho lao động trên địa bàn xã.

7. Công an xã.

Chủ trì phối hợp với các ngành chức năng tăng cường đấu tranh, kiểm chế, giảm các tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông để hạn chế phát sinh hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ bảo trợ xã hội, góp phần ổn định xã hội, nâng cao đời sống dân cư. Phối hợp với bộ phận Lao động TB&XH kiểm tra, soát xét các đơn vị tuyển dụng lao động trái phép trên địa bàn xã.

8. Các ban ngành đoàn thể

Theo chức năng nhiệm vụ, nghiên cứu tham mưu thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo thuộc lĩnh vực mình quản lý. Lồng ghép các hoạt động của ngành vào thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững gắn với nông thôn mới.

9. Đề nghị Ủy ban MTTQ xã và các tổ chức thành viên

- Chủ động phối hợp với các cơ quan, ban ngành tham gia thực hiện nhiệm vụ của Đề án; đề xuất những vấn đề có liên quan đến chế độ chính sách, đời sống của nhân dân, đặc biệt là của hộ nghèo, hộ cận nghèo với cấp ủy, chính quyền, các ngành có liên quan để xem xét, giải quyết;

- Tích cực tuyên truyền vận động đoàn viên, hội viên và toàn dân hưởng ứng, tham gia các cuộc vận động hỗ trợ “Ngày vì người nghèo”; “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới”; vận động thanh niên khởi nghiệp, tuyên truyền tinh tự lực, tự cường của người dân vươn lên thoát nghèo không trông chờ ỷ lại, góp phần thực hiện tốt mục tiêu giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

Phần thứ năm

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Chương trình giảm nghèo bền vững gắn với Nông thôn mới là một trong hai Chương trình trọng điểm của Nghị quyết của Đảng bộ xã Trung Sơn nhiệm kỳ 2021-2025 đã đề ra, nhằm từng bước giải quyết cho hộ nghèo được hỗ trợ về nhu cầu tối thiểu sinh hoạt hàng ngày và các tiêu chí quy định tại Nghị định số

07/2021/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021 - 2025. Phần đầu giảm hộ nghèo bình quân trên 9%/năm, phần đầu thực hiện thành công Nghị quyết 11 Đảng bộ Thừa Thiên Huế về chương trình giảm nghèo bền vững, đến cuối năm 2025 hộ nghèo cả xã dưới 34%, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người nghèo.

UBND xã kính Đề nghị HĐND xã sớm thông qua Đề án để UBND xã có cơ sở triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thường vụ Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã ;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các ban, ngành, đoàn thể cấp xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2016-2020

Biểu số 1

TT	Thôn	Năm 2016						Năm 2019				Năm 2020		Giảm 5 năm	
		Tổng hộ	Tổng khẩu	Hộ DT	Khẩu DT	Hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ	Khẩu	Hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ	Tỷ lệ
1	A Đeeng ParLieng 1	141	556	139	550	54	38,29%	150	615	45	30%	39	24,53%	15	13,76
2	A Đeeng ParLieng 2	158	630	155	620	78	49,36%	159	647	61	38,36%	56	33,94%	22	15,42
3	Đụt Lê Triêng 2	159	605	158	601	97	61%	170	637	72	42.35%	65	36,93%	32	24,07
4	A Niêng Lê Triêng 1	192	755	192	755	117	60.93%	207	759	90	43.47%	78	36,62%	39	24,31
5	Ta Ay Ta	179	690	178	685	120	67.03%	200	721	93	46.5%	82	40%	38	27,03
Tổng		829	3.236	822	3.211	466	56,21	886	3.379	361	40,74%	320	34,85%	146	21,36

NGUỒN LỰC THỰC HIỆN GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

đvt : Triệu đồng

TT	danh mục	Đầu tư 2016-2020			Trong đó			
		số tiền	số hộ	số lượt người	TW	ĐP	Nguồn vay	Khác
1	Hỗ trợ phát triển SX, đa dạng hóa sinh kế:	3.584,300	292		2.584,300	200		
	Các dự án phát triển sản xuất	2.000	155		1.800	200		
	Nước sinh hoạt phân tán, mua sắm nông cụ sản xuất	454,3	115		454,3			
	Chương trình nông thôn mới	800						
	Hỗ trợ thiếu đất sản xuất cho hộ nghèo	330	22		330			
2	Chính sách tín dụng ưu đãi	11.485,824	237				11.485,824	-
	Trong đó hộ nghèo, cận nghèo	2.549,178	75				2.549,178	
	Vay sản xuất	4.419,138	114				4.419,138	
	Vay HSSV	30	1				30	
	Vay Hộ nghèo khó khăn	1.104,500	25				1.104,500	
	Vay nhà ở	3.383	21				3.383	
	Vay hộ Dân tộc ĐBKK	8	1				8	
3	Giáo dục	2.553,565	2620		2.553,565	-	-	-
	Chính sách miễn giảm học phí	15,015	400		15,015			
	Hỗ trợ tiền ăn cấp mẫu giáo	1.337,550	950		1.337,550			
	Hỗ trợ học tập theo ND 49	1.201	1270		1.201			
4	Chính sách BHYT	1.500	466	1960	1.500			
	Cấp thẻ BHYT người nghèo	1.500	466	1960	1.500			
5	Đào tạo nghề và tạo việc làm cho hộ nghèo	309	143	143	309			
6	Hỗ trợ nhà ở theo QĐ 33	775	31	31	-	-	775	-
7	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	1.134,996	1657	1657	1.134,996	-	-	-
8	Hỗ trợ người nghèo về pháp lý	-	1500	1500	-	-	-	-
9	Hỗ trợ covid cho hộ nghèo, cận nghèo	2.055	2342		-	-	-	-
10	Hỗ trợ tết cho người nghèo	2.885	919			-	-	2.885
11	Chương trình hỗ trợ theo KH 16	1.048,250	40		-	-	-	1.048,250
	Tổng	27.330,935	10.247	5291	8.081,861	200	12.260,824	3.933,250

KẾ HOẠCH GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2022-2025

Thôn	Kế hoạch năm 2021				Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Kế hoạch Năm 2025					
	Số hộ	Số khẩu	Hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ giảm	Còn lại	tỷ lệ %	Số hộ giảm	còn lại	tỷ lệ %	Số hộ giảm	Còn lại	tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tổng số khẩu	Số hộ giảm	Còn lại	TS giảm	tỷ lệ %
A Đeeng ParLieng 1	164	665	101	61,59	23	78	47,56	28	50	30,49	13	37	22,56	184	714	12	25	76	15,24
A Đeeng ParLieng 2	177	677	108	61,02	25	83	46,89	29	54	30,51	14	40	22,60	197	726	15	25	83	14,12
Đụt Lê Triêng 2	167	670	122	73,05	27	95	56,89	31	64	38,32	22	42	25,15	187	717	15	27	95	16,17
A Niêng Lê Triêng 1	210	804	145	69,05	30	115	54,76	35	80	38,10	31	49	23,33	230	853	19	30	115	14,29
Ta Ay Ta	197	752	147	74,62	30	117	59,39	35	82	41,62	32	50	25,38	218	787	20	30	117	15,23
Toàn xã	915	3.568	623	68,09	135	488	53,33	158	330	36,07	112	218	23,82	1016	3797	81	137	486	14,97

NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO 2021-2025

đvt : Triệu đồng

TT	Danh mục	Đầu tư			Trong đó			
		Số tiền	Số hộ	Số lượt	TW	ĐP	Nguồn vay	Khác
1	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDT	3.500	100		3.500		-	
	Hợp phần sản xuất	2.500	100		2.500			
	Nước sinh hoạt phân tán, mua sắm nông cụ sản xuất	-	-	-	-	-		-
	Chương trình nông thôn mới	1.000			1.000			
2	Chính sách tín dụng ưu đãi	5.901	92				5.901	-
	Trong đó hộ nghèo, cận nghèo	3.531	45				3.531	
	Vay sản xuất	2.120	22				2.120	
	Vay HSSV	250	25				250	
	Vay Hộ nghèo khó khăn						-	
	Vay nhà ở						-	
	Vay hộ Dân tộc ĐBKK						-	
3	Giáo dục	2.205,470	2940		2.205,470		-	-
	Chính sách miễn giảm học phí	14,956	400		14,956			
	Hỗ trợ tiền ăn cấp mẫu giáo	770,536	940		770,536			
	Hỗ trợ học tập theo NĐ 81	1.419,978	1600		1.419,978			
4	Chính sách BHYT	1.005,750	1250	1250	1.005,750			
	Cấp thẻ BHYT người nghèo	1.005,750	1250	1250	1.005,750			
5	Đào tạo nghề và tạo việc làm cho hộ nghèo	250	125	125	250			
6	Hỗ trợ nhà ở theo QĐ 33					-	-	
7	Nước sinh hoạt							
8	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	825	1250	1250	825			
9	Hỗ trợ người nghèo về pháp lý							
10	Hỗ trợ tết cho người nghèo	3.000	1250	1250	3.000			
	Tổng	16.687,220	7007	3875	10.786,220		5.901	

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Thôn	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	A Đeeng ParLieng 1	101	43	19	74	75	58	27	27	30	19	80	92	15
2	A Đeeng ParLieng 2	108	72	11	63	107	74	19	36	46	61	82	95	11
3	Đụt Lê Triêng 2	122	38	30	97	90	50	58	44	28	60	89	111	18
4	A Niêng Lê Triêng 1	145	50	19	88	145	93	30	67	37	37	132	131	30
5	Ta Ay Ta	147	46	25	114	145	54	35	127	105	118	139	137	45

Ghi chú: 1: Việc làm 2: Người phụ thuộc, 3: Dinh Dưỡng. 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông. 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Thôn	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Ta Ay Ta	147	31.29	17.01	77.55	98.64	36.73	23.81	86.39	71.43	80.27	94.56	93.2	30.61
2	Đụt Lê Triêng 2	122	31.15	24.59	79.51	73.77	40.98	47.54	36.07	22.95	49.18	72.95	90.98	14.75
3	A Đeeng ParLieng 1	101	42.57	18.81	73.27	74.26	57.43	26.73	26.73	29.7	18.81	79.21	91.09	14.85
4	A Đeeng ParLieng 2	108	66.67	10.19	58.33	99.07	68.52	17.59	33.33	42.59	56.48	75.93	87.96	10.19
5	A Niêng Lê Triêng 1	145	34.48	13.1	60.69	100	64.14	20.69	46.21	25.52	25.52	91.03	90.34	20.69

Ghi chú: 1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ GD của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà BQ đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng DV viễn thông; 12: Tiếp cận thông tin.

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

TT	Thôn	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Tỷ lệ	Hộ nghèo có người không có khả năng lao động	Tỷ lệ	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng	Tỷ lệ
A	B		1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3
1	A Đeeng ParLieng 1	Hộ	164	129	28	17,07	28	100	3	10,71	6	21,43
		Nhân khẩu	665	508	99	14,89	99	100	6	6,06	23	23,23
2	A Đeeng ParLieng 2	Hộ	177	140	30	16,95	30	100	3	10	7	23,33
		Nhân khẩu	677	535	108	15,95	108	100	6	5,56	24	22,22
3	Đụt Lê Triêng 2	Hộ	167	153	33	19,76	31	93,94	1	3,03	9	27,27
		Nhân khẩu	670	577	108	16,12	100	92,59	2	1,85	34	31,48
4	A Niêng Lê Triêng 1	Hộ	210	177	30	14,29	29	96,67	3	10	5	16,67
		Nhân khẩu	804	676	98	12,19	97	98,98	4	4,08	15	15,31
5	Ta Ay Ta	Hộ	197	179	33	16,75	32	96,97	7	21,21	16	48,48
		Nhân khẩu	752	679	92	12,23	90	97,83	11	11,96	49	53,26

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

STT	Thôn	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
1	A Đeeng ParLieng 1	148	52	133	29	30	17	17	5
2	A Đeeng ParLieng 2	129	77	111	21	31	9	21	3
3	Đụt Lê Triêng 2	170	59	167	62	21	2	17	10
4	A Niêng Lê Triêng 1	195	120	170	34	26	10	22	2
5	Ta Ay Ta	202	126	197	50	10	1	5	2
Tổng cộng		844	434	778	196	118	39	82	22

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

ST T	Thôn	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phươ ng tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động sản xuất	có ngườ i ốm đau, bệnh nặng, tai nạn,..	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
1	A Đeeng ParLieng 1	101	53	89	4	41	5	33	5	0
2	A Đeeng ParLieng 2	108	87	103	6	94	1	20	13	0
3	Đụt Lê Triêng 2	122	108	90	2	8	16	75	7	0
4	A Niêng Lê Triêng 1	145	67	129	15	89	13	77	25	2
5	Ta Ay Ta	147	115	67	8	44	12	15	13	1
Tổng cộng		623	430	478	35	276	47	220	63	3

**KẾ HOẠCH DẠY NGHỀ, TẠO VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG
GIAI ĐOẠN 2022-2025**

Biểu 10

STT	Thôn	Số hộ	Số khẩu	Chỉ tiêu dạy nghề 2022-2025	Chỉ tiêu tạo việc làm mới 2022-2025	Chỉ tiêu XKLD 2022-2025	Ghi chú
1	A Đeeng ParLieng 1	164	665	25	32	6	
2	A Đeeng ParLieng 2	177	677	25	34	6	
3	Đụt Lê Triêng 2	167	670	25	34	6	
4	A Niêng Lê Triêng 1	210	804	25	35	6	
5	Ta Ay Ta	197	752	25	36	6	
	Tổng	915	3.568	125	171	30	